

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu có trị giá hải quan dưới năm triệu đồng, được miễn thuế xuất khẩu hoặc chịu thuế xuất khẩu với thuế suất là 0%, không thuộc mặt hàng phải có giấy phép xuất khẩu, kiểm tra chuyên ngành gửi qua dịch vụ chuyên phát nhanh

- Trình tự thực hiện:

Bước 1: Doanh nghiệp thay mặt chủ hàng làm thủ tục hải quan, xuất trình hồ sơ, hàng hóa để công chức hải quan kiểm tra theo yêu cầu.

+ Khai và gửi đầy đủ các chỉ tiêu thông tin trên tờ khai đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan; nhận thông tin phản hồi từ Hệ thống (đối với khai điện tử) hoặc thực hiện khai tờ khai hải quan giấy trong các trường hợp được phép khai tờ khai hải quan giấy quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP.

+ Xuất trình hồ sơ hải quan và hàng hóa để kiểm tra theo quyết định của cơ quan hải quan.

+ Khai sửa đổi bổ sung, hủy tờ khai (nếu có).

+ Thực hiện các quyết định của cơ quan hải quan.

Bước 2: Cơ quan hải quan thực hiện làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định.

+ Tiếp nhận và kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ khai sửa đổi, bổ sung (nếu có).

+ Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ đề nghị hủy tờ khai của doanh nghiệp và thực hiện hủy tờ khai theo quy định.

+ Thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

- Cách thức thực hiện:

+ Điện tử;

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan hải quan trong trường hợp thực hiện khai tờ khai hải quan giấy.

- Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa xuất khẩu nhóm 2 theo chỉ tiêu thông tin tại mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư.

Trường hợp thực hiện trên tờ khai hải quan giấy theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP, doanh nghiệp nộp 02 bản chính tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-BTC đã được khai theo hướng dẫn tại mục III Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư.

b) Hóa đơn thương mại (nếu có): 01 bản chụp.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ

- Thời hạn giải quyết:

1. Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký, kiểm tra hồ sơ hải quan ngay sau khi người khai hải quan nộp, xuất trình hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan.

2. Sau khi người khai hải quan thực hiện đầy đủ các yêu cầu để làm thủ tục hải quan quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 21 của Luật Hải quan, thời hạn công chức hải quan hoàn thành kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa, phương tiện vận tải được quy định như sau:

a) Hoàn thành việc kiểm tra hồ sơ chậm nhất là 02 giờ làm việc kể từ thời điểm cơ quan hải quan tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hải quan;

b) Hoàn thành việc kiểm tra thực tế hàng hóa chậm nhất là 08 giờ làm việc kể từ thời điểm người khai hải quan xuất trình đầy đủ hàng hóa cho cơ quan hải quan.

Trường hợp lô hàng có số lượng lớn, nhiều chủng loại hoặc việc kiểm tra phức tạp thì Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan quyết định việc gia hạn thời gian kiểm tra thực tế hàng hóa, nhưng thời gian gia hạn tối đa không quá 02 ngày.

- Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức;

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Hải quan cửa khẩu/ Hải quan ngoài cửa khẩu

+ Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện (nếu có): Không có.

+ Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Hải quan cửa khẩu/ Hải quan ngoài cửa khẩu

+ Cơ quan phối hợp (nếu có): Không có.

- Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận thông quan

- Phí, lệ phí: Không

- Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

+ Tờ khai hàng hóa xuất khẩu trị giá thấp đối với hàng hóa xuất khẩu nhóm 2 theo chỉ tiêu thông tin tại mục II Phụ lục II Danh mục 2 ban hành kèm theo Thông tư.

+ Tờ khai hải quan theo Mẫu số HQ/2015/XK Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 38/2015/TT-BTC.

- Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không

- Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;
- Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- Nghị định số 59/2018/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;
- Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
- Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
- Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.
- Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 49/2015/TT-BTC ngày 14/4/2015 quy định thủ tục hải quan đối với thư, gói, kiện hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính của doanh nghiệp được chỉ định và Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế.
- Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 191/2015/TT-BTC ngày 24/11/2015 quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 56/2019/TT-BTC ngày 23/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Thông tư số 14/2021/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh.

A. Chỉ tiêu thông tin khai báo đối với tờ khai xuất khẩu trị giá thấp

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
A	Thông tin khai báo chung		
1	Số tờ khai	Không phải nhập liệu, hệ thống tự động cấp số tờ khai. Lưu ý: cơ quan hải quan và các cơ quan khác có liên quan sử dụng 11 ký tự đầu của số tờ khai. Ký tự số 12 chỉ thể hiện số lần khai bổ sung.	
2	Mã loại hình	Nhập “B14”	
3	Mã phân loại hàng hóa	Nếu hàng hóa thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bắt buộc phải nhập mã tương ứng sau: “F”: Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh “J”: Hàng giao dịch qua thương mại điện tử	
4	Mã hiệu phương thức vận chuyển	Căn cứ phương thức vận chuyển để lựa chọn một trong các mã sau: “1”: Đường không “2”: Đường biển (container) “3”: Đường biển (hàng rời, lỏng...) “4”: Đường bộ (xe tải) “5”: Đường sắt “6”: Đường sông “9”: Khác	
5	Cơ quan Hải quan	(1) Nhập mã cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã cơ quan hải quan đăng ký tờ khai dựa trên địa điểm lưu giữ hàng chờ thông quan. (2) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
6	Mã bộ phận xử lý tờ khai	(1) Nhập mã bộ phận xử lý tờ khai. (2) Trường hợp không nhập, Hệ thống sẽ tự động xác định mã bộ phận xử lý tờ khai. (3) Tham khảo bảng mã trên website Hải quan.	x
7	Mã người xuất khẩu	Nhập Số định danh cá nhân hoặc mã số thuế của tổ chức Lưu ý: Không kiểm tra chỉ tiêu này trong điều kiện đăng ký tờ khai	
8	Tên người xuất khẩu	Nhập họ tên người xuất khẩu hoặc tên của tổ chức	
9	Địa chỉ người xuất khẩu	Cá nhân: Nhập địa chỉ của người xuất khẩu theo căn cước công dân Tổ chức: Nhập địa chỉ theo đăng ký hoạt động của tổ chức	
10	Số điện thoại người xuất khẩu	(1) Nhập số điện thoại của người xuất khẩu (không sử dụng dấu gạch ngang).	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		Nếu hệ thống tự động hiển thị, không cần nhập liệu. (2) Trường hợp số điện thoại của người xuất khẩu mà hệ thống hiển thị không đúng, thì nhập vào số điện thoại chính xác. (3) Chỉ tiêu không bắt buộc khai	
11	Mã người nhập khẩu	Nhập mã người nhập khẩu (nếu có).	
12	Tên người nhập khẩu	Nhập tên người nhập khẩu	
13	Mã nước	(1) Nhập mã nước người nhập khẩu gồm 02 ký tự theo bảng mã UN LOCODE (tham khảo bảng mã nước tại website Hải quan). (2) Không phải nhập liệu trong trường hợp không xác định được nước xuất khẩu hoặc không có trong bảng mã UN LOCODE.	x
14	Mã đại lý Hải quan	Nhập mã số đại lý hải quan	
15	Số vận đơn (Số B/L, số AWB v.v.)	Nhập số vận đơn (nếu có)	
16	Số lượng	Ô 1: Nhập tổng số lượng kiện hàng hóa (căn cứ vào hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, vận đơn,...) Lưu ý: - Không nhập phần thập phân - Nhập là “1” đối với hàng hóa không thể hiện bằng đơn vị tính (kiện, thùng,...) Ô 2: Nhập mã đơn vị tính Ví dụ: CS: thùng, BX: hộp,.... (Tham khảo bảng mã loại kiện trên website Hải quan)	x
17	Tổng trọng lượng hàng (Gross)	Ô 1: Nhập tổng trọng lượng hàng (căn cứ vào phiếu đóng gói, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ vận chuyển) Lưu ý: - Trường hợp tại chỉ tiêu thông tin “Mã phương thức vận chuyển” người khai chọn mã “1”: có thể nhập 08 ký tự cho phần nguyên và 01 ký tự cho phần thập phân. Nếu vượt quá 01 ký tự phần thập phân thì nhập tổng trọng lượng chính xác vào ô “Phần ghi chú”. - Đối với các phương thức vận chuyển khác: có thể nhập 06 ký tự cho phần nguyên và 03 ký tự cho phần thập phân. - Trường hợp mã của tổng trọng lượng hàng là “LBR” (pound), hệ thống sẽ tự động chuyển đổi sang KGM (kilogram). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính của tổng trọng lượng hàng theo	x

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		chuẩn UN/ECE Ví dụ: KGM: kilogram TNE: tấn LBR: pound (Tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) - Trường hợp nhập mã đơn vị tính khác LBR, xuất ra mã trọng lượng đơn vị tính. - Trường hợp nhập là “LBR” (pound), xuất ra KGM.	
18	Mã địa điểm lưu kho hàng chờ thông quan dự kiến	Nhập mã địa điểm lưu kho của doanh nghiệp bưu chính, chuyển phát nhanh hoặc nhập mã địa điểm nơi lưu giữ hàng hóa khi khai báo xuất khẩu	x
19	Địa điểm xếp hàng	Ô 1: Nhập mã địa điểm xếp hàng theo UN LOCODE. (Tham khảo các bảng mã “Cảng -ICD trong nước”, “Cửa khẩu đường bộ - Ga đường sắt” và “Sân bay trong nước” trên website Hải quan) Ô 2: Nhập tên địa điểm xếp hàng (Không bắt buộc trong trường hợp hệ thống hỗ trợ tự động)	x
20	Ngày hàng đi dự kiến	Nhập ngày hàng đi dự kiến (ngày/tháng/năm)	
21	Trị giá hóa đơn	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
22	Trị giá hải quan	Ô 1: Nhập tổng số tiền thanh toán nguyên tệ không bao gồm phí vận chuyển quốc tế và phí bảo hiểm quốc tế (nếu doanh nghiệp có chứng từ, tài liệu tách được hai khoản phí này ra khỏi trị giá hải quan). Ô 2: Nhập mã nguyên tệ	
23	Tổng trị giá tính thuế (VNĐ)	Không phải nhập liệu, hệ thống căn cứ trị giá hải quan để tính tổng trị giá tính thuế.	
24	Chứng từ đính kèm	Khai chứng từ đính kèm (nếu có)	
25	Phần ghi chú	(1) Trường hợp xuất khẩu của những lô hàng thuê gia công nước ngoài thì nhập số tờ khai xuất gia công ban đầu. (2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài thì khi đăng ký tờ khai xuất khẩu phải nhập số tờ khai nhập khẩu hàng hóa ban đầu. (3) Trường hợp mã loại hình không hỗ trợ khai báo vận chuyển kết hợp thì khai các thông tin sau: thời gian, tuyến đường, cửa khẩu đi và đến, mã địa điểm đích cho vận chuyển bảo thuế.	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		(4) Trường hợp có thông báo từ phía cơ quan Hải quan thì nhập thông tin cần thiết ở đây.	
26	Phân loại chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập mã phân loại thông báo của công chức hải quan: “A”: Hướng dẫn sửa đổi “B”: Thay đổi khai báo xuất khẩu	
27	Ngày chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập ngày/tháng/năm công chức hải quan thông báo tới người khai hải quan.	
28	Tên chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập trích yếu nội dung thông báo	
29	Nội dung chỉ thị của Hải quan	(Phần dành cho công chức hải quan) Nhập nội dung thông báo tới người khai hải quan.	
B	Thông tin khai báo chi tiết hàng hóa		
30	Mô tả hàng hóa	Mô tả chi tiết hàng hóa bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh	
31	Số lượng (1)	Ô 1: Nhập số lượng hàng hóa xuất khẩu của từng dòng hàng theo đơn vị tính trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. (1) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập số lượng theo đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định. (2) Có thể nhập đến 02 số sau dấu thập phân. (3) Trường hợp hàng hóa phải nộp phí cả phê, hồ tiêu, hạt điều, bảo hiểm cả phê, nhập số lượng theo đơn vị tính phí/bảo hiểm theo quy định. (4) Trường hợp số lượng thực tế có phần thập phân vượt quá 02 ký tự, người khai hải quan thực hiện làm tròn số thành 02 ký tự thập phân sau dấu phẩy để khai số lượng đã làm tròn vào ô này, đồng thời khai số lượng thực tế và đơn giá hóa đơn vào ô “Mô tả hàng hóa” theo nguyên tắc sau: “mô tả hàng hóa #& số lượng” (không khai đơn giá vào ô “Đơn giá hóa đơn”). Ô 2: Nhập mã đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. (tham khảo bảng mã đơn vị tính trên website Hải quan) Trường hợp hàng hóa chịu thuế tuyệt đối, nhập mã đơn vị tính thuế tuyệt đối theo quy định (tham khảo mã đơn vị tính tại Bảng mã áp dụng mức thuế tuyệt đối trên website Hải quan).	x
32	Số tiền thanh toán nguyên tệ	Ô 1: Nhập số tiền thanh toán nguyên tệ của dòng hàng. Ô 2: Nhập mã nguyên tệ - Chỉ tiêu không bắt buộc khai. Chỉ khai chỉ tiêu này trong trường hợp các dòng hàng của đơn hàng áp dụng mức thuế	

STT	Chỉ tiêu thông tin	Mô tả, ghi chú	Bảng mã
		suất VAT không đồng nhất.	
33	Trị giá tính thuế (VNĐ)	Hệ thống tự động phân bổ trị giá tính thuế (VNĐ) theo số tiền thanh toán nguyên tệ của từng dòng hàng.	
34	Đơn giá hóa đơn	Ô 1: Nhập đơn giá hóa đơn. Ô 2: Nhập mã đơn vị tiền tệ của đơn giá hóa đơn. Ô 3: Nhập mã đơn vị tính số lượng của đơn giá hóa đơn. Lưu ý: - Đơn giá hóa đơn x số lượng = trị giá hóa đơn ± 1 - Trường hợp không có hóa đơn thì không khai tiêu chí này. - Chỉ tiêu không bắt buộc khai.	

HẢI QUAN VIỆT NAM		TỜ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU					
Cục Hải quan:							
		HQ/2015/XK					
Chi cục Hải quan đăng ký tờ khai:		Số tham chiếu:		Số tờ khai:		Công chức đăng ký tờ khai	
		Ngày, giờ gửi:		Ngày, giờ đăng ký:			
Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất:				Số lượng phụ lục tờ khai:			
1. Người xuất khẩu:		5. Loại hình:					
		6. Giấy phép số:		7. Hợp đồng:			
MST		Ngày		Ngày			
2. Người nhập khẩu:		Ngày hết hạn		Ngày hết hạn			
		8. Hóa đơn thương mại:		9. Cửa khẩu xuất hàng:			
3. Người ủy thác/ người được ủy quyền							
MST		10. Nước nhập khẩu:					
4. Đại lý hải quan							
		11. Điều kiện giao hàng:		12. Phương thức thanh toán:			
MST		13. Đồng tiền thanh toán:		14. Tỷ giá tính thuế:			
Số TT	15. Mô tả hàng hóa	16. Mã số hàng hóa	17. Xuất xứ	18. Lượng hàng	19. Đơn vị tính	20. Đơn giá nguyên tệ	21. Trị giá nguyên tệ
1							
2							
3							
						Cộng:	
Số TT	22. Thuế xuất khẩu			23. Thuế khác			
1	a. Trị giá tính thuế	b. Thuế suất (%)	c. Tiền thuế	a. Trị giá tính thuế khác	b. Tỷ lệ (%)	c. Số tiền	
1							
2							
3							
			Cộng:		Cộng:		
24. Tổng số tiền thuế và thuế khác (ô 22 + 23) bằng số:							
Bằng chữ							
25. Lượng hàng, số hiệu container							
Số TT	a. Số hiệu container	b. Số lượng kiện trong container	c. Trọng lượng hàng trong container		d. Địa điểm đóng hàng		
1							
2							
3							
4							
			Cộng:				
26. Chứng từ đi kèm		27. Tôi xin cam đoan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên tờ khai Ngày tháng năm (người khai ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)					
28. Kết quả phân luồng và hướng dẫn thủ tục hải quan		30. Xác nhận thông quan		31. Xác nhận của hải quan giám sát			
29. Ghi chép khác							



